

Số: **1408b** /CV-TĐV/v giải trình chênh lệch doanh thu lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020
so với 6 tháng đầu năm 2019Hưng Yên, ngày **14** tháng 08 năm 2020**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (Mã chứng khoán TDP) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý cơ quan!

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý cơ quan về sự biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ		Chênh lệch	
	6 tháng đầu 2020	6 tháng đầu 2019	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.417.687.605	488.945.783.801	12.471.903.804	3%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.417.687.605	488.945.783.801	12.471.903.804	3%
4. Giá vốn hàng bán	422.806.984.125	424.250.806.938	-1.443.822.813	-0,3%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.610.703.480	64.694.976.863	13.915.726.617	22%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.650.092.291	1.096.213.418	553.878.873	51%
7. Chi phí tài chính	29.621.238.542	20.809.340.464	8.811.898.078	42%
8. Chi phí bán hàng	7.350.861.779	8.841.158.087	-1.490.296.308	-17%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.720.260.122	11.458.336.862	3.261.923.260	28%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.568.435.328	24.682.354.868	3.886.080.460	16%
11. Thu nhập khác	72.126.852	920.885.805	-848.758.953	-92%
12. Chi phí khác	619.774.838	1.477.721.615	-857.946.777	-58%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	-547.647.986	-556.835.810	9.187.824	-2%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.020.787.342	24.125.519.058	3.895.268.284	16%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.729.195.443	5.876.075.308	-146.879.865	-2%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.291.591.899	18.249.443.750	4.042.148.149	22%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 tăng 4.042.148.149 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 22%.

Nguyên nhân:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với 6 tháng đầu năm 2019 với giá trị là 12.471.903.804 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 3% giữ được sự ổn định so với cùng kỳ năm trước.
2. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 tăng với giá trị 553.878.873 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 51%.

3. Giá vốn hàng bán giảm nhẹ 0,3% cùng với chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2020 giảm hơn so với 6 tháng đầu năm 2019 là 17% do các chi phí cho xuất khẩu giảm. Chi phí tài chính và chi phí quản lý vẫn tăng so với 6 tháng đầu năm 2019, tỷ lệ 42% và 28%.

Trong 6 tháng đầu năm 2020 thị trường kinh doanh trên khắp các địa bàn cả nước doanh số bán hàng bao bì nội địa thức ăn chăn nuôi và nông sản giữ tăng trưởng; thị trường xuất khẩu túi siêu thị shopping bag có sụt giảm doanh thu so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 nên doanh thu công ty ổn định. Nhưng công ty vẫn giữ được mức tăng lợi nhuận do tiết giảm chi phí giá vốn hàng bán.

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Thuận Đức về chênh lệch doanh thu lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Tổng Giám đốc
- UBCKNN;
- Lưu VT. TCCB (T)

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Đức Cường



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 10 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán TDP.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và lô CN5, khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Duyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519173/21584063/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		981.018.484.829	944.597.766.521
110	I. Tiền	4	29.203.821.837	23.636.154.345
111	1. Tiền		29.203.821.837	23.636.154.345
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.450.000.000	2.006.860.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	17.450.000.000	2.006.860.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.389.727.443	304.718.311.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	166.883.401.925	265.955.981.089
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	41.929.764.483	34.788.321.433
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	25.300.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.276.561.035	3.974.009.437
140	IV. Hàng tồn kho	9	690.578.105.262	591.859.290.896
141	1. Hàng tồn kho		690.578.105.262	591.859.290.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.396.830.287	22.377.148.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	673.327.731	583.045.372
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	5.352.571.954	21.794.103.127
153	3. Phải thu thuế	17	370.930.602	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475.600.289.411	437.030.237.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.131.874.099	989.425.739
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.131.874.099	989.425.739
220	II. Tài sản cố định		245.040.588.375	222.517.967.758
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	230.985.200.915	220.208.403.188
222	Nguyên giá		347.371.839.561	321.626.647.803
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(116.386.638.646)	(101.418.244.615)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	13.854.683.657	2.208.688.839
225	Nguyên giá		15.763.545.160	4.050.381.818
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.908.861.503)	(1.841.692.979)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	200.703.803	100.875.731
228	Nguyên giá		337.200.000	211.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(136.496.197)	(110.324.269)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		55.273.845.923	41.516.194.133
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	55.273.845.923	41.516.194.133
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		162.500.000.000	162.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	119.000.000.000	119.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14	33.500.000.000	33.500.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.653.981.014	9.506.650.190
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.653.981.014	9.506.650.190
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.456.618.774.240	1.381.628.004.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		870.162.210.189	817.175.032.189
310	I. Nợ ngắn hạn		795.119.625.670	749.650.983.626
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	60.681.622.924	86.574.555.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	9.368.694.790	7.960.634.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.947.381.046	9.201.808.654
314	4. Phải trả người lao động		7.169.390.486	10.633.661.618
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.730.533.553	8.848.350.514
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.063.742.975	2.545.308.981
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	699.834.859.896	623.286.664.215
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323.400.000	600.000.000
330	II. Nợ dài hạn		75.042.584.519	67.524.048.563
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	75.042.584.519	67.524.048.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		586.456.564.051	564.452.972.152
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	586.456.564.051	564.452.972.152
411	1. Vốn cổ phần	21.2	479.999.990.000	479.999.990.000
418	2. Quỹ đầu tư, phát triển		9.200.000.000	3.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.256.574.051	81.452.982.152
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		74.964.982.152	19.071.178.739
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		22.291.591.899	62.381.803.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.456.618.774.240	1.381.628.004.341

Hiền

Hằng



Lương Thị Tân Hiền
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	501.417.687.605	488.945.783.801
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	501.417.687.605	488.945.783.801
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(422.806.984.125)	(424.250.806.938)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.610.703.480	64.694.976.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.650.092.291	1.096.213.418
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(29.621.238.542) (27.891.659.859)	(20.809.340.464) (19.288.855.059)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(7.350.861.779)	(8.841.158.087)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14.720.260.122)	(11.458.336.862)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.568.435.328	24.682.354.868
31	11. Thu nhập khác	26	72.126.852	920.885.805
32	12. Chi phí khác	26	(619.774.838)	(1.477.721.615)
40	13. Lỗ khác	26	(547.647.986)	(556.835.810)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		28.020.787.342	24.125.519.058
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(5.729.195.443)	(5.876.075.308)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.291.591.899	18.249.443.750




Lương Thị Tân Hiền
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		28.020.787.342	24.125.519.058
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		15.061.734.483	13.708.296.044
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(372.483.463)	941.072.288
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.080.489.029)	(2.980.767)
06	Chi phí lãi vay	24	27.891.659.859	19.288.855.059
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.521.209.192	58.060.761.682
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		109.055.503.685	(35.759.542.073)
10	Tăng hàng tồn kho		(98.718.814.366)	(24.609.637.529)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(26.014.144.400)	19.756.263.844
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.237.613.183)	303.844.084
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.027.429.176)	(19.288.855.059)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.872.262.415)	(7.747.022.451)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(654.600.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		18.051.849.337	(9.284.187.502)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.064.740.714)	(36.522.492.104)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.743.139.178)	(360.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.080.489.029	2.980.767
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(84.727.390.863)	(36.879.511.337)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		415.763.257.630	397.681.213.451
34	Tiền trả nợ gốc vay		(338.216.058.942)	(352.973.198.314)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.375.469.416)	(1.293.152.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.171.729.272	43.414.862.795
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.496.187.746	(2.748.836.044)
60	Tiền đầu năm		23.636.154.345	11.470.227.513
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		71.479.746	2.110.213
70	Tiền cuối năm	4	29.203.821.837	8.723.501.682



Lương Thị Tân Hiền
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 10 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán TDP.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và lô CN5, khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị Xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 890 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.020 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33,5%	33,5%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	5.424.256.479	5.484.888.775
Tiền gửi ngân hàng	23.779.565.358	18.151.265.570
TỔNG CỘNG	29.203.821.837	23.636.154.345

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.450.000.000	17.450.000.000	2.006.860.822	2.006.860.822
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	27.450.000.000	27.450.000.000	12.006.860.822	12.006.860.822

(*) Tiền gửi thời hạn 1 năm với lãi suất từ 4,1% đến 6,59%/năm (năm 2019: 5%/năm).

(**) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng theo từng thời kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	88.641.498.971	132.256.689.608
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	15.364.122.478	28.604.575.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	27.188.147.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	73.277.376.493	76.463.967.108
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	78.241.902.954	133.699.291.481
TỔNG CỘNG	166.883.401.925	265.955.981.089

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	41.216.796.985	34.788.321.433
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	6.886.333.232	10.460.384.507
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
- Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	10.013.345.684	-
- Zhejiang Yanpeng Nonwoven Machinery Co., Ltd	5.069.030.400	-
- Các khoản trả trước khác	13.280.087.669	19.359.936.926
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	712.967.498	-
TỔNG CỘNG	41.929.764.483	34.788.321.433

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay cá nhân (*)	25.300.000.000	-	-	-
Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.200.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	25.300.000.000	-	-	-

(*) Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	305.583.192	-	748.416.540	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.268.152.036	-	2.725.592.897	-
Phải thu ngắn hạn khác	702.825.807	-	500.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.276.561.035	-	3.974.009.437	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.270.868.339	-	699.584.248	-
Các khoản khác	861.005.760	-	289.841.491	-
TỔNG CỘNG	2.131.874.099	-	989.425.739	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	236.336.956.570	-	190.150.909.595	-
Công cụ, dụng cụ	9.699.554.130	-	9.582.386.246	-
Hàng hóa	52.911.916.709	-	3.129.063.244	-
Thành phẩm	391.629.677.853	-	388.996.931.811	-
TỔNG CỘNG	690.578.105.262	-	591.859.290.896	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	48.816.620.733	227.384.831.396	42.747.116.455	2.678.079.219	321.626.647.803
- Mua trong kỳ	-	12.887.964.052	-	454.545.455	13.342.509.507
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.294.428.180	-	-	-	8.294.428.180
- Sửa chữa nâng cấp	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071
- Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	-	935.000.000	-	935.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	57.789.280.746	242.661.817.686	43.788.116.455	3.132.624.674	347.371.839.561
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	417.439.969	4.885.289.381	7.275.162.571	275.589.870	12.853.481.791
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.115.198.846	68.018.800.430	16.583.357.609	700.887.730	101.418.244.615
- Khấu hao trong kỳ	1.672.222.474	10.104.459.844	2.233.527.876	166.896.789	14.177.106.983
- Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.787.421.320	78.123.260.274	19.608.172.533	867.784.519	116.386.638.646
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	32.701.421.887	159.366.030.966	26.163.758.846	1.977.191.489	220.208.403.188
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	40.001.859.426	164.538.557.412	24.179.943.922	2.264.840.155	230.985.200.915

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 227.571.663.411 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 204.105.987.123 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	4.050.381.818	4.050.381.818
- Thuê mới trong kỳ	12.267.431.191	380.732.151	12.648.163.342
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(935.000.000)	(935.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.841.692.979	1.841.692.979
- Khấu hao trong kỳ	501.573.594	356.881.978	858.455.572
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	501.573.594	1.407.287.909	1.908.861.503
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.765.857.597	2.088.826.060	13.854.683.657

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	211.200.000
- Mua trong kỳ	126.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	337.200.000
Trong đó: Đã khấu hao hết	56.700.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	110.324.269
- Hao mòn trong kỳ	26.171.928
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	136.496.197

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.875.731
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	200.703.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí xây dựng nhà máy 2	-	5.189.623.818
Chi phí xây dựng nhà máy 1	22.488.957.713	19.825.320.956
Xây dựng nhà máy 1 – Phân xưởng 1	-	5.806.266.180
Máy móc đang lắp đặt	32.784.888.210	10.694.983.179
TỔNG CỘNG	<u>55.273.845.923</u>	<u>41.516.194.133</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	119.000.000.000	119.000.000.000	-	119.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000
TỔNG CỘNG	152.500.000.000	-	152.500.000.000	152.500.000.000	-	152.500.000.000

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của phần vốn nằm trong công ty con vì công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	100%	100%	100%

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và Công ty đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty liên kết vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	61.822.678	308.212.510
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	611.505.053	274.832.862
TỔNG CỘNG	673.327.731	583.045.372
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	9.624.551.601	8.472.743.613
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	1.029.429.413	1.033.906.577
TỔNG CỘNG	10.653.981.014	9.506.650.190

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	60.681.622.924	60.681.622.924	74.458.905.708	74.458.905.708
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	5.992.830.274	5.992.830.274	25.365.100.000	25.365.100.000
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	8.939.718.646	8.939.718.646	-	-
- Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	12.124.062.500	12.124.062.500	5.440.000.000	5.440.000.000
- Khác	33.625.011.504	33.625.011.504	43.653.805.708	43.653.805.708
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	12.115.649.400	12.115.649.400
TỔNG CỘNG	60.681.622.924	60.681.622.924	86.574.555.108	86.574.555.108

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Vignolplast S.R.L.	370.750.801	1.477.704.480
Lesta Packaging Plc	593.541.000	532.147.455
Ardale International Limited	594.291.580	130.647.025
Mario Co., Ltd	843.335.957	-
Progress Luv2pak	1.248.488.979	-
Khách hàng khác	5.718.286.473	5.820.135.576
TỔNG CỘNG	9.368.694.790	7.960.634.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	5.729.195.443	5.872.262.415	8.947.261.046
Thuế thu nhập cá nhân	111.480.636	452.254.794	563.735.430	-
Thuế khác	-	1.575.290.354	1.575.170.354	120.000
TỔNG CỘNG	<u>9.201.808.654</u>	<u>7.756.740.591</u>	<u>8.011.168.199</u>	<u>8.947.381.046</u>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải thu/ (cần trừ) trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	370.930.602	-	370.930.602
Thuế giá trị gia tăng	21.794.103.127	7.958.468.827	24.400.000.000	5.352.571.954
TỔNG CỘNG	<u>21.794.103.127</u>	<u>8.329.399.429</u>	<u>24.400.000.000</u>	<u>5.723.502.556</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí tiền điện	345.517.608	1.032.080.491
Lãi vay ngân hàng	1.541.410.219	1.677.179.536
Xây dựng cơ bản	2.832.909.091	6.000.000.000
Phải trả các bên khác	10.696.635	139.090.487
TỔNG CỘNG	<u>4.730.533.553</u>	<u>8.848.350.514</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	2.623.016.646	93.555.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.440.726.329	2.451.753.827
TỔNG CỘNG	<u>4.063.742.975</u>	<u>2.545.308.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	612.589.306.332	399.348.792.387	(332.160.766.000)	(242.049.663)	679.535.283.056
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	10.005.482.219	12.030.175.819	(6.055.292.942)	-	15.980.365.096
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	691.875.664	4.067.585.174	(440.249.094)	-	4.319.211.744
	623.286.664.215	415.446.553.380	(338.656.308.036)	(242.049.663)	699.834.859.896
Vay dài hạn					
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	66.652.399.732	16.414.465.243	(12.030.175.819)	(70.862.220)	70.965.826.936
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	871.648.831	12.648.163.342	(9.443.054.590)	-	4.076.757.583
	67.524.048.563	29.062.628.585	(21.473.230.409)	(70.862.220)	75.042.584.519
TỔNG CỘNG	690.810.712.778	444.509.181.965	(360.129.538.445)	(312.911.883)	774.877.444.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	74.755.103.538	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 18 tháng 12 năm 2020; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,5 đến 10%	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND; các khoản phải thu trị giá 60.606.060.606 VND; phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ VND; bất động sản cá nhân trị giá 23 tỷ VND.
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	248.525.171.989 (Trong đó có 312.381,51 USD tương đương 7.272.241.553 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 2 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 6 đến 8% với VND và từ 2,8 đến 4% với USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty, bất động sản (quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/05/2008) tổng giá trị 109 tỷ; hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 60 tỷ VND; Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	149.663.666.742	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2021; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7,9% đến 8,6% cho VND	Thế chấp TSCĐ trị giá 18.208.540.000 VND; hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do ngân hàng quản lý trị giá 115 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ VND của Công ty và sổ tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	119.828.668.109 (Trong đó có 195.857,62 USD tương đương 4.565.245.265 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2021; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	7,5% đến 8% cho VND và 4,5% cho USD	Bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 VND; máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - chi nhánh Đông Đô	33.282.733.666 (Trong đó có 97.794,2 USD tương đương 2.269.412.205 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% cho VND và 3,5% cho USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô trị giá 1,01 tỷ VND.
Ngân hàng Sinopacs – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.774.272.752 (Trong đó có 51.000 USD tương đương 1.187.280.000 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 11 năm 2020; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.	7,3% cho VND và 3,5% cho USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam thịnh vượng – Hội sở chính	29.875.261.606 (Trong đó có 56.687 USD tương đương 1.320.795.450 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 4 tháng 9 năm 2020; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	8,4% cho VND và từ 5,5% đến 6% cho USD	Các khoản phải thu trị giá 43.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh sở giao dịch 1	830.404.654	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 14 tháng 2 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,5% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ của Công ty
TỔNG CỘNG	679.535.283.056			

20.2 Vay dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	43.930.812.183	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	3.928.006.133			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	18.642.379.704	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 9,3% đến 10,3% cho VND và 7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	4.849.095.504			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	24.373.000.145	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.203.263.459			
TỔNG CỘNG	86.946.192.032			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	15.980.365.096			
- Vay dài hạn	70.965.826.936			

20.3 Nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	4.319.211.744	615.787.593	4.319.211.744	691.875.664	201.480.703	691.875.664
Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	4.076.757.583	251.897.391	4.076.757.583	871.648.831	-	871.648.831
TỔNG CỘNG	8.395.969.327	867.684.984	8.395.969.327	1.563.524.495	201.480.703	1.563.524.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.249.443.750	18.249.443.750
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	250.000.000.000	-	72.142.424.236	322.142.424.236
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	479.999.990.000	3.000.000.000	81.452.982.152	564.452.972.152
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	22.291.591.899	22.291.591.899
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-
- Thanh toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	479.999.990.000	9.200.000.000	97.256.574.051	586.456.564.051

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển và thanh toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2806/2020/BB-ĐHĐCĐ-TDP ngày 28 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	47.999.999	47.999.999
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2019:10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	501.417.687.605	488.945.783.801
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	500.228.890.386	488.165.083.801
<i>Doanh thu khác</i>	1.188.797.219	780.700.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	501.417.687.605	488.945.783.801
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	468.214.323.005	323.784.558.192
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> (Thuyết minh số 29)	33.203.364.600	165.161.225.609

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	1.080.489.029	2.980.767
Lãi chênh lệch tỷ giá	569.603.262	1.093.232.651
TỔNG CỘNG	1.650.092.291	1.096.213.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng bán	422.452.910.929	423.579.244.480
Giá vốn khác	354.073.196	671.562.458
TỔNG CỘNG	<u>422.806.984.125</u>	<u>424.250.806.938</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	27.891.659.859	19.288.855.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.823.985	1.520.485.405
Lãi mua hàng trả chậm	897.435.186	-
Lãi thuê tài chính	452.319.512	-
TỔNG CỘNG	<u>29.621.238.542</u>	<u>20.809.340.464</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.639.641.939	2.504.530.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	75.444.672	9.582.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.934.539.779	6.029.305.451
Chi phí bằng tiền khác	701.235.389	297.739.481
TỔNG CỘNG	<u>7.350.861.779</u>	<u>8.841.158.087</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.817.739.598	4.349.129.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.574.888.562	1.426.589.644
Thuế, phí và lệ phí	688.900.038	646.621.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.790.261.551	3.343.379.147
Chi phí bằng tiền khác	2.848.470.373	1.692.617.550
TỔNG CỘNG	<u>14.720.260.122</u>	<u>11.458.336.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	-	410.450.934
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	-	387.450.467
Các khoản thu nhập khác	72.126.852	122.984.404
TỔNG CỘNG	72.126.852	920.885.805
Chi phí khác		
Thuế bị phạt, truy thu	-	42.039.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	951.259.261
Chi phí khác	619.774.838	484.423.354
TỔNG CỘNG	619.774.838	1.477.721.615
LỖ KHÁC THUẬN	(547.647.986)	(556.835.810)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.282.781.976	361.452.773.956
Chi phí nhân công	49.244.985.163	49.887.894.009
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.061.734.483	13.708.296.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.714.731.058	56.278.904.476
Chi phí khác bằng tiền	3.989.472.853	2.349.382.171
TỔNG CỘNG	497.293.705.533	483.677.250.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.729.195.443	5.876.075.308
TỔNG CỘNG	5.729.195.443	5.876.075.308

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.020.787.342	24.125.519.058
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	5.604.157.468	4.825.103.812
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	114.926.294	114.109.007
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu	-	15.927.500
Các chi phí không được khấu trừ khác	8.736.774	920.934.989
Điều chỉnh khác	1.374.907	-
Chi phí thuế TNDN	5.729.195.443	5.876.075.308

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa Mua bao bì Mua manh dẹt Mua dịch vụ	33.203.364.600 60.976.711.910 - 270.000.000	86.367.170.409 - 41.872.833.726 -
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt Cho thuê máy	- 390.933.582	77.689.355.200 -

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa	33.308.007.134	70.745.422.601
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	44.933.895.820	62.953.868.880
TỔNG CỘNG			78.241.902.954	133.699.291.481
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua manh dẹt, bao bì	712.967.498	-
TỔNG CỘNG			712.967.498	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua manh dẹt	-	12.115.649.400
TỔNG CỘNG			-	12.115.649.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu về cho vay				
Bà Ngô Kim Dung (*)	Bên liên quan	Vay	10.000.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Bên liên quan	Vay	200.000.000	-
TỔNG CỘNG			10.200.000.000	-

(*) Khoản cho vay này có lãi suất 12%/năm, được đảm bảo bằng hai sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND.

Phải thu khác				
Ông Bùi Quang Sỹ	Bên liên quan	Tạm ứng	616.968.409	918.773.972
Ông Bùi Thế Quyền	Bên liên quan	Tạm ứng	3.000.000	-
Bà Bùi Thị Hằng	Bên liên quan	Tạm ứng	199.426.451	413.448.670
Ông Phạm Văn Chí	Bên liên quan	Tạm ứng	17.600.000	20.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Bên liên quan	Tạm ứng	-	15.007.779
Bà Ngô Kim Dung	Bên liên quan	Phải thu khác	100.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Bên liên quan	Phải thu khác	2.000.667	-
TỔNG CỘNG			938.995.527	1.367.230.421

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	1.001.488.687	1.270.167.330
TỔNG CỘNG	1.001.488.687	1.270.167.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty và công ty con không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

				<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Lĩnh vực sản xuất</i>	<i>Lĩnh vực thương mại</i>	<i>Lĩnh vực khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	289.907.663.166	210.321.227.220	1.188.797.219	501.417.687.605
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(223.048.881.574)	(199.404.029.338)	(354.073.213)	(422.806.984.125)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận</i>	66.858.781.592	10.917.197.882	834.724.006	78.610.703.480
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(50.589.916.138)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>				28.020.787.342
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(5.729.195.443)
Lợi nhuận thuần sau thuế				22.291.591.899
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				1.456.618.774.240
Tổng tài sản				1.456.618.774.240
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>				870.162.210.189
Tổng công nợ				870.162.210.189

(*) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Lĩnh vực sản xuất</i>	<i>Lĩnh vực thương mại</i>	<i>Lĩnh vực khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	305.163.350.508	183.001.733.293	780.700.000	488.945.783.801
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(248.835.293.240)	(174.743.951.240)	(671.562.458)	(424.250.806.938)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận</i>	56.328.057.268	8.257.782.053	109.137.542	64.694.976.863
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(40.569.457.805)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>				24.125.519.058
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(5.876.075.308)
Lợi nhuận thuần sau thuế				18.249.443.750
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>				-
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				967.779.321.521
Tổng tài sản				967.779.321.521
<i>Công nợ bộ phận</i>				-
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>				645.636.897.285
Tổng công nợ				645.636.897.285

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	217.102	538.196
- Euro (EUR)	206	29.463

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	4.182.087.480	5.048.942.472
Từ 1 – 5 năm	10.429.644.369	10.314.214.525
Trên 5 năm	2.030.429.333	1.850.049.523
TỔNG CỘNG	16.642.161.182	17.213.206.520

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

		
Lương Thị Tân Hiền Người lập	Bùi Thị Hằng Kế toán trưởng	Nguyễn Đức Cường Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020